TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 50/2021/DS-ST Ngày: 14 – 6 – 2021 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Sương.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên toà.

Ngày 14 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 246/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2020 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 93/2021/QĐST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2021 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Đoan T1, sinh năm 1973; cư trú tại ấp N1, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phùng Quang T2, sinh năm 1969; cư trú tại Số 77/6, Khóm A, Phường C, thành phố L, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 12 năm 2020 – có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Bé U, sinh năm 1975 (vắng mặt).

2.2. Bà Lê Thị Thúy N2, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp N1, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Hồ Đoan T1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phùng Quang T2 trình bày:

Trong các năm từ 2017 đến 2020, vợ chồng ông Trần Bé U và bà Lê Thị Thúy N2 đến gặp bà T1 hỏi vay tiền để kinh doanh đất đai. Do tin tưởng, bà T1đồng ý cho ông U, bà N2 vay 04 lần, tổng cộng số tiền 450.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận thực tế 5%/tháng, thanh toán lãi trực tiếp hoặc chuyển khoản qua tài khoản của bà T1 mở tại Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện B – Phòng giao dịch P. Các giấy vay tiền do ông U đại diện viết và ký tên cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 04/9/2017 (ngày 14/7/2017 âm lịch), ông U, bà N2 vay số tiền 35.000.000 đồng, loại vay không kỳ hạn.

- Lần 2: Ngày 14/10/2017 (ngày 25/8/2017 âm lịch), ông U, bà N2 vay số tiền 100.000.000 đồng, loại vay không kỳ hạn.

- Lần 3: Ngày 09/02/2018 (ngày 24/12/2017 âm lịch), ông U, bà N2 vay số tiền 15.000.000 đồng, loại vay không kỳ hạn.

Thực hiện các hợp đồng vay nêu trên, tính đến ngày 20/12/2019 ông U và bà N2 thanh toán lãi cho bà T2 nhận số tiền 128.000.000 đồng (trong đó: bà N2 thanh toán bằng tiền mặt 20.000.000 đồng, ông U chuyển khoản thanh toán 108.000.000 đồng) thì ngưng trả.

- Lần 4: Ngày 05/8/2020, ông U, bà N2 vay số tiền 300.000.000 đồng bằng lời nói để đáo hạn ngân hàng hẹn 03 ngày sẽ trả cùng với số tiền nợ lãi phát sinh trong 03 hợp đồng vay nêu trên. Đến hạn, ông U, bà N2 không trả xin khất hẹn đến ngày 15/8/2020, để làm tin ông U đại diện viết biên nhận vay số tiền 300.000.000 đồng.

Do ông U, bà N2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ kéo dài nên bà T1 nhiều lần đến đòi trả tiền vốn và lãi nhưng ông U, bà N2 không trả mà yêu cầu bà T1 khởi kiện ra Tòa án.

Ngày 01/12/2020, bà T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông U và bà N2 có trách nhiệm trả cho bà số tiền vốn 450.000.000 đồng và tiền lãi tính lại theo mức lãi suất 20%/năm, tính từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Nếu tiền lãi đã trả cao hơn tiền lãi phải trả thì khấu trừ vào vốn, nếu thấp hơn thì chỉ yêu cầu trả vốn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T1, ông T2 trình bày bổ sung: Đối với tiền lãi loại vay có kỳ hạn phát sinh trên số tiền 35.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 14/7/2017 âm lịch, số tiền 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 25/8/2017 âm lịch, số tiền 15.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 24/12/2017 âm lịch đồng ý tính lại theo mức lãi suất 20%/năm, từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm. Đối với tiền lãi chậm trả phát sinh trên số tiền 300.000.000 đồng tính theo mức lãi suất 10%/năm, từ ngày 07/12/2020 (thời điểm thụ lý vụ án) đến ngày xét xử sơ thẩm. Đồng ý khấu trừ tất cả số tiền lãi phải trả được tính lại vào trong số tiền lãi đã trả 128.000.000 đồng. Sau khi khấu trừ, nếu tiền lãi đã trả chênh lệch cao hơn tiền lãi phải trả thì đồng ý khấu trừ chênh lệch vào tiền vốn, nếu tiền lãi phải trả cao hơn tiền lãi đã trả thì chỉ yêu cầu ông U và bà N2 trả vốn số tiền 450.000.000 đồng, không phải trả tiền lãi chênh lệch và tất cả các khoản

vay không phải trả lãi phát sinh tiếp theo trong hợp đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Trần Bé U, bà Lê Thị Thúy N2 đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T1 và không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông U, bà N2 đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc loại vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] *Về thủ tục xét xử*: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông U, bà N2 đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông U, bà N2 theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Xét việc thỏa thuận xác lập, thực hiện quan hệ vay tài sản loại vay không kỳ hạn, lãi suất 05%/tháng, số tiền 35.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 14/7/2017 âm lịch (ngày 04/9/2017 dương lịch), số tiền 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 25/8/2017 âm lịch (ngày 14/10/2017 dương lịch), số tiền 15.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 24/12/2017 âm lịch (ngày 09/02/2018 dương lịch) và loại vay có kỳ hạn, không thỏa thuận lãi suất, số tiền 300.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 08/8/2020 giữa bà T1 với ông U, bà N2 do ông U viết và ký tên là đúng quy định tại các điều 117, 119, 463, 464 Bộ luật Dân sự về điều kiện năng lực chủ thể, ý chí, mục đích, hình thức của giao dịch dân sự và chuyển giao quyền sở hữu tài sản vay nhưng các khoản vay không kỳ hạn vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự về lãi suất vay.

[2] Xét ý kiến của bà T1 đồng ý tính lại tiền lãi phải trả đối với các khoản vay loại không kỳ hạn theo mức lãi suất 20%/năm, từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, đối với khoản vay loại có kỳ hạn thì trả tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm, từ ngày 07/12/2020 (thời điểm thụ lý vụ án) đến ngày xét xử sơ thẩm và khấu trừ vào trong số tiền lãi đã trả và tiền vốn, trường hợp tiền lãi phải

trả cao hơn tiền lãi đã trả thì chỉ trả vốn, không phải trả tiền lãi chênh lệch và tất cả các khoản vay không phải trả lãi phát sinh tiếp theo trong hợp đồng là phù hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự về nghĩa vụ trả nợ và lãi suất, có lợi cho ông U, bà N2. Nên số tiền lãi được tính lại như sau: lãi phát sinh trên số tiền 35.000.000 đồng, tính từ ngày 04/9/2017 đến ngày 14/6/2021 (xét xử sơ thẩm) là: 26.446.000 đồng (35.000.000 đồng x 20%/năm x 3,778 năm); lãi phát sinh trên số tiền 100.000.000 đồng, tính từ ngày 14/10/2017 đến ngày 14/6/2021 (xét xử sơ thẩm) là: 73.260.000 đồng (100.000.000 đồng x 20%/năm x 3,663 năm); lãi phát sinh trên số tiền 15.000.000 đồng, tính từ ngày 09/02/2018 đến ngày 14/6/2021 (xét xử sơ thẩm) là: 10.035.000 đồng (15.000.000 đồng x 20%/năm x 3,345 năm); lãi chậm trả tiền phát sinh trên số tiền 300.000.000 đồng, tính từ ngày 07/12/2020 đến ngày 14/6/2021 (xét xử sơ thẩm) là: 15.600.000 đồng (300.000.000 đồng x 10%/năm x 0,52 năm). Như vậy, tổng cộng số tiền lãi phải trả 125.341.000 đồng chênh lệch ít hơn số tiền lãi đã trả 128.000.000 đồng là 2.659.000 đồng được khấu trừ vào trong tiền vốn 450.000.000 đồng. Sau khi khấu trừ ông U và bà N2 còn nợ bà T1 số tiền vốn 447.341.000 đồng, ghi nhận ý kiến của bà T1 không yêu cầu ông U và bà N2 phải trả lãi phát sinh tiếp theo trong hợp đồng.

[3] Xét trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông U, bà N2 không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T1 và không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Nên Tòa án không có cơ sở để xem xét, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng cho ông U, bà N2 trong vụ án. Căn cứ vào Điều 357, khoản 2 Điều 469, khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự, Tòa án giải quyết ông U và bà N2 có trách nhiệm trả cho bà T1 số tiền 447.341.000 đồng; kể từ ngày bà T1 có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 447.341.000 đồng thì ông U và bà N2 còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

[4]Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại các đoạn[1], [2], [3] Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1 giải quyết theo hướng đã nhận định nêu trên.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét yêu cầu khởi kiện của bà T1 được Tòa án chấp nhận. Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án giải quyết:

[1] Ông U và bà N2 phải chịu án phí số tiền 21.893.640 đồng [20.000.000 đồng + (4% x 47.341.000 đồng)].

[2] Hoàn trả lại cho bà T1 được nhận lại số tiền 11.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 357, khoản 4 và khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 469, khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Đoan T1:

1.1. Buộc ông Trần Bé U và bà Lê Thị Thúy N2 có trách nhiệm trả cho bà Hồ Đoan T1 số tiền 447.341.000 (bốn trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi mốt nghìn) đồng.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án bà Hồ Đoan T1 có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 447.341.000 (bốn trăm bốn mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi mốt nghìn) đồng thì người phải thi hành án ông Trần Bé U và bà Lê Thị Thúy N2 còn phải trả lãi chậm trả tiền theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc ông Trần Bé U và bà Lê Thị Thúy N2 phải nộp án phí số tiền 21.893.640 (hai mươi mốt triệu tám trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm bốn mươi) đồng.

2.2. Hoàn trả lại cho bà Hồ Đoan T1 được nhận lại số tiền 11.250.000 (mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số No 0010718 ngày 07 tháng 12 năm 2020.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4.Vụ án được xét xử công khai. Có mặt bà Hồ Đoan T1, ông Phùng Quang T1 (không có quyền kháng cáo). Vắng mặt ông Trần Bé U, bà Lê Thị Thúy N2. Báo cho bà T1 có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục

phúc thẩm. Riêng ông U, bà N2 vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + ĐD.NĐ + BĐ: 04;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Cao Minh Tân